

MÔI TRƯỜNG - SINH THÁI

CẤU TRÚC THÀNH PHẦN LOÀI ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Võ Văn Phú*, Nguyễn Duy Thuận**

1. Đặt vấn đề

Thừa Thiên Huế (TTH) là dải đất miền Trung nối tiếp dãy Trường Sơn với ven bờ Biển Đông, địa hình nhiều núi cao và vùng đồng bằng ven biển mang tính đặc thù bán sơn địa. Đây là vùng tận cùng của dãy núi trung bình Trường Sơn Bắc, địa hình phát triển chủ đạo theo hướng tây bắc - đông nam. Đặc trưng của kiểu địa hình này là sườn tây thoải, còn sườn phía đông khá dốc, bị phân cắt mạnh..., là sinh cảnh phát triển phong phú nguồn tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH).

Trên cơ sở tư liệu nghiên cứu nhiều năm, kết hợp các nguồn tư liệu đã công bố của các tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi biên tập thành bài báo “*Cấu trúc thành phần loài Động vật có xương sống ở tỉnh Thừa Thiên Huế*”. Bài báo đã thống kê được ở Thừa Thiên Huế có 1.223 loài động vật có xương sống (ĐVCXS) thuộc 213 họ, 51 bộ, 5 lớp khác nhau. Trong đó, lớp Cá xương (Osteichthyes) đa dạng nhất về thành phần với 500 loài, 94 họ và 19 bộ; tiếp đến là lớp Chim (Aves) có 407 loài, 66 họ thuộc 18 bộ; lớp Thú (Mammalia) có 144 loài, 29 họ thuộc 10 bộ; lớp Bò sát (Reptilia) có 104 loài thuộc 17 họ, 2 bộ; lớp Lưỡng cư (Amphibia) có 68 loài thuộc 7 họ, 2 bộ. Các loài này đều phân bố trong các hệ sinh thái điển hình: vườn quốc gia, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, hệ đầm phá, các hệ thống sông, vùng đồng bằng và cát ven biển...

Do khuôn khổ của bài báo, chúng tôi chỉ phân tích cấu trúc thành phần loài ĐVCXS, nếu quý độc giả quan tâm đến danh lục thành phần loài, xin liên hệ với tác giả để được chia sẻ.

2. Tư liệu và phương pháp

- Tập hợp và hồi cố các số liệu của các tác giả nghiên cứu từ trước tới nay thông qua chủ trì và tham gia các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh.

- Nghiên cứu bổ sung thông qua các đề tài “Đánh giá hiện trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên sinh vật” và dự án “Quy hoạch bảo tồn ĐDSH” ở tỉnh TTH.

* Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Huế.

** Nghiên cứu sinh Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Huế.

- Tập hợp số liệu đã được công bố của nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về tài nguyên sinh học trên địa bàn tỉnh TTH.

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản đa ngành, chuyên ngành về ĐDSH.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cấu trúc thành phần loài ĐVCXS

Trên địa bàn TTH đã thống kê được 1.223 loài động vật thuộc 213 họ, 51 bộ, 5 lớp ĐVCXS. Trong đó, lớp Cá xương (Osteichthyes) đa dạng nhất về thành phần với 500 loài, 94 họ, 19 bộ; lớp Chim (Aves) có 407 loài, 66 họ, 18 bộ; lớp Thú (Mammalia) có 144 loài, 29 họ, 10 bộ; lớp Bò sát (Reptilia) có 104 loài, 17 họ, 2 bộ; lớp Lưỡng cư (Amphibia) kém đa dạng nhất, 68 loài, 7 họ và 2 bộ (bảng 1).

Bảng 1. Số lượng các bậc taxon của các lớp ĐVCXS ở Thừa Thiên Huế

TT	Lớp		Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Osteichthyes	Lớp Cá xương	19	37,25	94	44,13	500	40,88
2	Amphibia	Lớp Lưỡng cư	2	3,92	7	3,29	68	5,56
3	Reptilia	Lớp Bò sát	2	3,92	17	7,98	104	8,50
4	Aves	Lớp Chim	18	35,30	66	30,99	407	33,28
5	Mammalia	Lớp Thú	10	19,61	29	13,61	144	11,78
	Tổng		51	100	213	100	1.223	100

Các lớp ĐVCXS có tỷ số đa dạng không giống nhau; bình quân mỗi bộ có 4,70 họ và 29,87 loài; mỗi họ có 6,46 loài. Tính trung bình lớp có số họ/bộ cao nhất là lớp Bò sát (Reptilia) 8,5 họ/bộ, thấp nhất lớp Thú (Mammalia) 2,9 họ/bộ; lớp có số loài/bộ cao nhất là lớp Bò sát (Reptilia) 52 loài/bộ, thấp nhất lớp Thú (Mammalia) 14,40 loài/bộ; và lớp có số loài/họ cao nhất là lớp Lưỡng cư (Amphibia) 9,71 loài/họ, thấp nhất là lớp Thú (Mammalia) 4,97 loài/họ (bảng 2).

Bảng 2. Tỷ số đa dạng giữa các bậc taxon của các lớp ĐVCXS

TT	Các lớp ĐVCXS	Họ/Bộ	Loài/Bộ	Loài/Họ
1	Lớp Cá xương	4,95	26,32	5,32
2	Lớp Lưỡng cư	3,50	34,00	9,71
3	Lớp Bò sát	8,50	52,00	6,12
4	Lớp Chim	3,67	22,61	6,17
5	Lớp Thú	2,90	14,40	4,97
	Trung bình	4,70	29,87	6,46

3.1.1. Cấu trúc thành phần loài lớp Cá xương (Osteichthyes)

Trong lớp Cá xương (Osteichthyes), bộ cá Vược (Perciformes) ưu thế nhất, chiếm 53,60% (268/500) số loài, tiếp đến bộ cá Chép (Cypriniformes) chiếm 19,80% (99/500). Các bộ còn lại số lượng loài dưới 5% tổng số (bảng 3).

Bảng 3. Số lượng các bậc taxon trong lớp Cá xương

TT	Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Osteoglossiformes	Bộ cá Thát lát	1	1,06	1	0,2
2	Elopiformes	Bộ cá Cháo biển	3	3,19	3	0,6
3	Gonorhynchiformes	Bộ cá Sứa	1	1,06	1	0,2
4	Clupeiformes	Bộ cá Trích	2	2,13	11	2,2
5	Anguilliformes	Bộ cá Chình	6	6,38	16	3,2
6	Cypriniformes	Bộ cá Chép	3	3,19	99	19,8
7	Siluriformes	Bộ cá Nheo	7	7,45	23	4,6
8	Cyprinodontiformes	Bộ cá Sóc	1	1,06	1	0,2
9	Beloniformes	Bộ cá Kìm	2	2,13	8	1,6
10	Atheriniformes	Bộ cá Suốt	1	1,06	2	0,4
11	Beryciformes	Bộ cá Tráp mắt vàng	1	1,06	3	0,6
12	Synbranchiformes	Bộ cá Mang liềm	2	2,13	4	0,8
13	Perciformes	Bộ cá Vược	46	48,94	268	53,6
14	Mugiliformes	Bộ cá Đồi	3	3,19	16	3,2
15	Gasterosteiformes	Bộ cá Gai	2	2,13	6	1,2
16	Myctophiformes	Bộ cá Đèn	2	2,13	6	1,2
17	Pleuronectiformes	Bộ cá Bơn	3	3,19	11	2,2
18	Scorpaeniformes	Bộ cá Mù làn	2	2,13	8	1,6
19	Tetraodontiformes	Bộ cá Nóc	6	6,38	13	2,6
Tổng			94	100	500	100

Xét đa dạng số họ trong bộ, bộ cá Vược ưu thế nhất chiếm 48,94% (46/94) số họ, tiếp đến bộ cá Nheo (Siluriformes) có 7 họ chiếm 7,45%. Bộ cá Chình (Anguilliformes) và bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) chiếm 6,38% (6/94) số họ. Các bộ còn lại từ 1-3 họ (bảng 3).

Xét đa dạng thành phần loài trong họ, các họ có số lượng loài nhiều: họ cá Chép (Cyprinidae) có 79 loài, chiếm 15,8%; họ cá Bống trắng (Gobiidae) 33 loài (6,6%); họ cá Rô biển (Pomacentridae) 26 loài (5,2%); họ cá Mú (Epinephelidae) 20 loài (4%) và họ Cá Khế (Carangidae) 17 loài (3,4%). Các họ có số lượng loài từ 10-20 gồm các họ cá Trổng (Engraulidae), họ cá Vây bằng (Balitoridae), họ cá Sơn biển (Apogonidae), họ cá Liệt (Leiognathidae), họ cá Bướm (Chaetodontidae), họ Cá đuối gai (Acanthuridae), họ cá Bàng chài (Labridae), họ cá Bống đen (Eleotridae), họ cá Đồi (Mugilidae) và họ cá Nóc (Tetraodontidae). Số lượng họ có thành phần loài thấp (dưới 10 loài/họ) chiếm tới 84,04%.

3.1.2. Cấu trúc thành phần loài lớp Lưỡng cư (Amphibia)

Trong lớp Lưỡng cư (Amphibia), bộ Không đuôi (Anura) chiếm 98,53% (67/68) số loài và 85,71% (6/7) số họ, đa dạng hơn bộ Không chân (Apoda) chỉ chiếm 1,47% (1/68) số loài và 14,29% (1/7) số họ (bảng 4).

Bảng 4. Số lượng các bậc taxon trong lớp Lưỡng cư

TT	Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Apoda	Bộ Không chân	1	14,29	1	1,47
2	Anura	Bộ Không đuôi	6	85,71	67	98,53
Tổng			7	100	68	100

Xét đa dạng thành phần loài trong họ, họẾch nhái (Ranidae) đa dạng nhất chiếm 27,94% (19/68) số loài, tiếp đến là họẾch cây (Rhacophoridae) 23,53% (16/68), họẾch nhái thực (Dicroglossidae) 17,65% (12/68), họ Cóc bùn (Megophryidae) 13,24% (9/68), họ Nhái bầu (Microhylidae) 11,76% (8/68), họ Cóc (Bufonidae) 4,41% (3/68) và cuối cùng họẾch giun (Ichthyophiidae) thuộc bộ Không chân chỉ có 1 loài chiếm 1,47%.

3.1.3. Cấu trúc thành phần loài lớp Bò sát (Reptilia)

Trong lớp Bò sát (Reptilia), bộ Có vảy (Squamata) chiếm 76,47% (13/17) số họ và 88,46% (92/104) số loài, đa dạng hơn bộ Rùa (Testudinata) chiếm 23,53% (4/17) số họ và 11,54% (12/104) số loài (bảng 5).

Bảng 5. Số lượng các bậc taxon trong lớp Bò sát ở Thừa Thiên Huế

TT	Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Squamata	Bộ Có vảy	13	76,47	92	88,46
2	Testudinata	Bộ Rùa	4	23,53	12	11,54
Tổng			17	100	104	100

Xét đa dạng thành phần loài trong họ, họ Rắn nước (Colubridae) ưu thế nhất chiếm 33,65% (35/104) số loài; tiếp đến họ Nhông (Agamidae) 13,46% (14/104), họ Thằn lằn bóng (Scincidae) 12,5% (13/104), họ Tắc kè (Gekkonidae) 8,65% (9/104). Các họ còn lại có số lượng từ 1-6 loài.

3.1.4. Cấu trúc thành phần loài lớp Chim (Aves)

Trong lớp Chim (Aves), bộ Sẻ (Passeriformes) đa dạng nhất chiếm 51,35% (209/407) số loài và 50,0% (33/66) số họ; tiếp đến bộ Rẽ (Charadriiformes) 7,13% (29/407) số loài và 12,12% (8/66) số họ; bộ Sả (Coraciiformes) 6,14% (25/407) số loài, 7,58% (5/66) số họ; bộ Cắt (Falconiformes) 6,14 % (25/407) số loài, 4,55% (3/66) số họ. Các bộ còn lại có số lượng loài, họ thấp hơn dưới 5% (bảng 6).

Bảng 6. Số lượng các bậc taxon trong lớp Chim

TT	Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Podicipediformes	Bộ Chim lặn	1	1,52	1	0,25
2	Pelecaniformes	Bộ Bồ nông	1	1,52	1	0,25
3	Ciconiiformes	Bộ Hạc	1	1,52	14	3,44
4	Anseriformes	Bộ Ngỗng	1	1,52	6	1,47
5	Falconiformes	Bộ Cắt	3	4,55	25	6,14
6	Galliformes	Bộ Gà	1	1,52	14	3,44
7	Gruiformes	Bộ Sếu	2	3,03	9	2,21
8	Charadriiformes	Bộ Rẽ	8	12,12	29	7,13
9	Columbiformes	Bộ Bồ câu	1	1,52	18	4,42
10	Psittaciformes	Bộ Vẹt	1	1,52	4	0,98
11	Cuculiformes	Bộ Cu cu	1	1,52	14	3,44
12	Strigiformes	Bộ Cú	1	1,52	8	1,97
13	Caprimulgiformes	Bộ Cú muỗi	2	3,03	4	0,98
14	Apodiformes	Bộ Yến	1	1,52	6	1,47
15	Trogoniformes	Bộ Nước	1	1,52	2	0,49
16	Coraciformes	Bộ Sả	5	7,58	25	6,14
17	Piciformes	Bộ Gõ kiến	2	3,03	18	4,42
18	Passeriformes	Bộ Sẻ	33	50,0	209	51,35
Tổng			66	100	407	100

Xét đa dạng thành phần loài trong các họ thuộc lớp Chim, họ Khướu (Timalidae) ưu thế nhất, chiếm 6,88% (28/407); tiếp đến họ Chích chòe (Turidae) và họ Chim chích (Sylviidae) chiếm 4,91% (20/407). Các họ có số lượng từ 10-19 loài bao gồm họ Diệc (Ardeidae) thuộc bộ Hạc (Ciconiiformes); họ Ưng (Accipitridae) thuộc bộ Cắt (Falconiformes); họ Trĩ (Phasianidae) thuộc bộ Gà (Galliformes); họ Rẽ (Scolopacidae) thuộc bộ Rẽ (Charadriiformes); họ Bồ câu (Columbidae) thuộc bộ Bồ câu (Columbiformes); họ Cu cu (Cuculidae) thuộc bộ Cu cu (Cuculiformes); họ Bói cá (Alcedinidae) thuộc bộ Sả (Coraciformes); họ Gõ kiến (Picidae) thuộc bộ Gõ kiến (Piciformes); họ Phụng hoàng (Campephagidae), họ Sáo (Sturnidae), họ Đớp ruồi (Muscicapidae), họ Chào mào (Pycnonotidae) thuộc bộ Sẻ (Passeriformes). Các họ có số lượng loài dao động từ 1-9 loài như họ Le hôi (Podicipedidae) thuộc bộ Chim lặn (Podicipediformes), họ Cắt (Falconidae) thuộc bộ Cắt (Falconiformes), họ Chó chọi (Charadriidae) thuộc bộ Rẽ (Charadriiformes),...

3.1.5. Cấu trúc thành phần loài lớp Thú (Mammalia)

Xét về thành phần họ trong bộ, bộ Ăn thịt (Carnivora) và bộ Dơi (Chiroptera) đa dạng nhất, chiếm 20,69% (6/29) số họ; tiếp đến là các bộ: bộ Gặm nhấm (Rodentia) 17,24% (5/29); bộ Móng guốc chẵn (Artiodactyla) 13,79% (4/29), bộ Linh trưởng (Primates) 10,34% (3/29). Các bộ còn lại với 1 họ chiếm 3,45% (bảng 7).

Xét về đa dạng thành phần loài trong bộ, bộ Dơi (Chiroptera) ưu thế nhất chiếm 44,44% (64/144) số loài; tiếp đến là các bộ: bộ Ăn thịt (Carnivora) 18,75% (27/144), bộ Gặm nhấm (Rodentia) 16,67% (24/144); bộ Linh trưởng (Primates) 6,94% (10/144), bộ Móng guốc chẵn (Artiodactyla) 6,25% (9/144); bộ Thỏ (Lagomorpha) 2,08% (3/144); bộ Ăn sâu bọ (Insectivora), bộ Nhiều răng (Scandentia), bộ Tê tê (Pholidota) cùng chiếm 1,39% (2/144) loài. Bộ Cánh da (Dermoptera) có số loài thấp nhất, 1 loài.

Bảng 7. Số lượng các bậc taxon trong lớp Thú

TT	Bộ		Họ		Loài	
	Tên khoa học	Tên phổ thông	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Insectivora	Bộ Ăn sâu bọ	1	3,45	2	1,39
2	Scandentia	Bộ Nhiều răng	1	3,45	2	1,39
3	Dermoptera	Bộ Cánh da	1	3,45	1	0,69
4	Chiroptera	Bộ Dơi	6	20,69	64	44,44
5	Primates	Bộ Linh trưởng	3	10,34	10	6,94
6	Carnivora	Bộ Ăn thịt	6	20,69	27	18,75
7	Artiodactyla	Bộ Móng guốc chẵn	4	13,79	9	6,25
8	Pholidota	Bộ Tê tê	1	3,45	2	1,39
9	Rodentia	Bộ Gặm nhấm	5	17,24	24	16,67
10	Lagomorpha	Bộ Thỏ	1	3,45	3	2,08
Tổng			29	100	144	100

Trong 29 họ thuộc lớp thú (Mammalia), họ Dơi muỗi (Vespertilionidae) thuộc bộ Dơi (Chiroptera) ưu thế nhất chiếm 21,53% (31/144) số loài; tiếp đến họ Dơi quả (Pteropodidae) và họ Dơi lá mũi (Rhinolophidae) thuộc bộ Dơi (Chiroptera), họ Chuột (Muridae) thuộc bộ Gặm nhấm (Rodentia) chiếm 7,64% (11/144); họ Cầy (Viverridae) thuộc bộ Ăn thịt (Carnivora) chiếm 5,56% (8/144); họ Dơi nếp mũi (Hyposideridae) thuộc bộ Dơi (Chiroptera), họ Chồn (Mustelidae) và họ Mèo (Felidae) thuộc bộ Ăn thịt (Carnivora) và họ Sóc cây (Sciuridae) thuộc bộ Gặm nhấm (Rodentia) chiếm 4,86% (7/144) số loài. Các họ còn lại có số lượng loài thấp, dao động từ 1-6 loài.

3.2. Cấu trúc thành phần loài động vật có giá trị bảo tồn ở Thừa Thiên Huế

3.2.1. Thành phần loài ĐVCXS đặc hữu

Trong 1.223 loài ĐVCXS ở TTH có 26 loài đặc hữu thuộc 11 họ, 9 bộ, 5 lớp. Trong đó, lớp Cá xương (Osteichthyes) đa dạng nhất về thành phần loài đặc hữu, chiếm 46,15% (12/26) số loài, tiếp đến lớp Chim (Aves) chiếm 34,62% (9/26); lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Thú (Mammalia) chiếm 7,69% (2/26). Lớp Bò sát (Reptilia) có số lượng loài đặc hữu thấp nhất, 1 loài (bảng 8).

Xét về mức độ đa dạng số họ trong lớp, lớp Chim (Aves) có số lượng họ chứa loài đặc hữu cao nhất chiếm 36,36% (4/11); lớp Cá xương (Osteichthyes) chiếm

27,27% (3/11); lớp Thú (Mammalia) 18,18% (2/11); lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Bò sát (Reptilia) có số lượng họ chứa loài đặc hữu thấp nhất, 1 họ.

Xét về mức độ đa dạng số bộ trong lớp, lớp Chim (Aves) có số lượng bộ đặc hữu cao nhất chiếm 33,33% (3/9) số bộ; lớp Cá xương (Osteichthes) và lớp Thú (Mammalia) chiếm 22,22% (2/9) số bộ. Lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Bò sát (Reptilia) có số lượng bộ thấp nhất, 1 bộ.

Bảng 8. Số lượng các bậc taxon ĐVCXS đặc hữu

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Số bộ	Tỷ lệ (%)	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Osteichthyes	Lớp Cá xương	2	22,22	3	27,27	12	46,15
2	Amphibia	Lớp Lưỡng cư	1	11,11	1	9,09	2	7,69
3	Reptilia	Lớp Bò sát	1	11,11	1	9,09	1	3,85
4	Aves	Lớp Chim	3	33,33	4	36,36	9	34,62
5	Mammalia	Lớp Thú	2	22,22	2	18,18	2	7,69
Tổng			9	100	11	100	26	100

3.2.2. Thành phần loài ĐVCXS ở các bậc Ngụy cấp

Thành phần loài ĐVCXS Ngụy cấp ở TTH có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007) có 96 loài, 61 họ, 30 bộ, 5 lớp. Trong đó, lớp Thú (Mammalia) có số lượng loài Ngụy cấp cao nhất chiếm 41,67% (40/96), tiếp đến lớp Bò sát (Reptilia) chiếm 20,83% (20/96); lớp Chim (Aves) chiếm 17,71% (17/96); lớp Cá xương (Osteichthyes) có (15/96) loài Ngụy cấp, chiếm 15,63%. Lớp Lưỡng cư (Amphibia) có số lượng loài Ngụy cấp thấp nhất, 4 loài, chiếm 4,17% (bảng 9).

Bảng 9. Thành phần loài ĐVCXS quý hiếm trong các bậc Ngụy cấp ở Thừa Thiên Huế

Tư liệu	Tên khoa học	Tên phổ thông	Số bộ	Tỷ lệ (%)	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
SĐVN (2007)	Osteichthyes	Lớp Cá xương	7	23,33	12	19,67	15	15,63
	Amphibia	Lớp Lưỡng cư	2	6,67	4	6,05	4	4,17
	Reptilia	Lớp Bò sát	2	6,67	11	18,03	20	20,83
	Aves	Lớp Chim	10	33,33	15	24,59	17	17,71
	Mammalia	Lớp Thú	9	30,00	19	31,15	40	41,67
	Tổng		30	100	61	100	96	100
32/2006/ND-CP	Reptilia	Lớp Bò sát	2	11,76	7	17,50	15	19,23
	Aves	Lớp Chim	7	41,18	17	42,50	20	25,64
	Mammalia	Lớp Thú	8	47,06	16	40,00	43	55,13
	Tổng		17	100	40	100	78	100

Xét về sự đa dạng số họ chứa loài Ngụy cấp trong lớp, lớp Thú (Mammalia) đa dạng nhất chiếm 31,15% (19/61) số họ; lớp Chim (Aves) 24,59% (15/61); lớp

Cá xương (Osteichthyes) 19,67% (12/61); lớp Bò sát (Reptilia) 18,03% (11/61). Lớp Lưỡng cư (Amphibia) có số lượng họ thấp nhất, 4 họ, chỉ chiếm 6,05%.

Xét về sự đa dạng số bộ trong lớp, lớp Chim (Aves) có số bộ Nguy cấp lớn nhất chiếm 33,33% (10/30); lớp Thú (Mammalia) 30,00% (9/30); lớp Cá xương (Osteichthyes) 23,33% (7/30). Lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Bò sát (Reptilia) có số bộ thấp nhất, 2 bộ.

Thành phần loài ĐVCXS ở TTH có tên trong Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm của Nghị định 32/2006/NĐ-CP có 78 loài, 40 họ, 17 bộ, 3 lớp. Lớp Thú (Mammalia) đa dạng nhất, chiếm 55,13% (43/78); lớp Chim (Aves) chiếm 25,64% (20/78) và thấp nhất là lớp Bò sát (Reptilia) chiếm 19,23% (15/78) số loài. Lớp Chim (Aves) có số lượng họ quý hiếm cao nhất chiếm 42,50% (17/40); lớp Thú (Mammalia) 40,00% (16/40) và thấp nhất lớp Bò sát (Reptilia) 17,50% (7/40). Số bộ quý hiếm của lớp Thú (Mammalia) chiếm 47,06% (8/17); tiếp đến là lớp Chim (Aves) chiếm 41,18% (7/17), trong khi lớp Bò sát (Reptilia) thấp nhất, 2 bộ.

Theo các thứ hạng trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP, thành phần loài ĐVCXS Nguy cấp, quý hiếm ở Thừa Thiên Huế thống kê ở bảng 10 cho thấy:

- 7 loài ở bậc Rất nguy cấp (CR): lớp Bò sát (Reptilia) có 4 loài gồm Trăn đất (*Python molurus*), Trăn gấm (*Python reticulatus*), Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*) và Rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata*); lớp Thú (Mammalia) 2 loài: Báo hoa mai (*Panthera pardus*) và Hổ (*Panthera tigris*); lớp Chim (Aves) có loài Gà lôi lam mào đen (*Lophura imperialis*).

- 31 loài ở bậc Nguy cấp (EN): loàiẾch cây phê (*Rhacophorus feae*) thuộc lớp Lưỡng cư (Amphibia); loài Cá kềm chấm vàng (*Plectorhynchus flavomaculatus*) thuộc lớp Cá xương (Osteichthyes); loài Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), Công (*Pavo muticus*), Bò câu nâu (*Columba punicea*) và Ác là (*Pica pica*) thuộc lớp Chim (Aves); lớp Bò sát (Reptilia) với 9 loài như Kỳ đà vân (*Varanus nebulosus*), Rắn hổ thường (*Ptyas korros*), Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*), Rùa núi vàng (*Indotestudo elongate*)...; lớp Thú (Mammalia) có số lượng loài lớn nhất với 16 loài như Chồn dơi (*Cynocephalus variegatus*), Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus nemaeus*), Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), Báo lửa (*Catapuma temminckii*), Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*)...

- 58 loài ở bậc Sẽ nguy cấp (VU) trong đó lớp Thú (Mammalia) 22 loài, lớp Cá xương (Osteichthyes) 14 loài, lớp Chim (Aves) 12 loài, lớp Bò sát (Reptilia) 7 loài và lớp Lưỡng cư (Amphibia) 3 loài. Các loài điển hình như Cá chấu biển (*Elops saurus*), Cá chình mun (*Anguilla bicolor*),Ếch giun (*Ichthyophis*

bananicus), Tò te (*Physignathus cocincinus*), Rùa núi viên (*Manouria impressa*), Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Phướn đất (*Carpococcyx renauldi*), Dơi chó cánh ngắn (*Cynopterus brachyotis*), Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*), Rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), Hoẵng (*Muntiacus muntjak*),...

Bảng 10. Số lượng thành phần loài ĐVCXS ở các bậc Nguy cấp, quý hiếm

Các thứ hạng		Lớp Cá xương	Lớp Lưỡng cư	Lớp Bò sát	Lớp Chim	Lớp Thú	Tổng cộng
SDVN (2007)	CR	-	-	4	1	2	7
	EN	1	1	9	4	1	31
	VU	14	3	7	12	22	58
Tổng		15	4	20	17	40	96
32/2006/ NĐ-CP	IB	-	-	2	7	26	35
	IIB	-	-	13	13	17	43
Tổng				15	20	43	78

Theo Danh lục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm của Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ, thành phần loài ĐVCXS ở Thừa Thiên Huế gồm 78 loài.

- 35 loài động vật rừng thuộc đối tượng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại (nhóm IB) như loài Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*) và Rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata*) thuộc lớp Bò sát (Reptilia); 7 loài thuộc lớp Chim (Aves) như Gà lôi hồng tía (*Lophura diardi*), Gà lôi lam mào đen (*Lophura imperialis*), Trĩ sao (*Rheinardia ocellata*),... và 26 loài thuộc lớp Thú (Mammalia) như Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*), Voọc xám (*Trachypithecus barbei*), Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*), Chó sói (*Cuon alpinus*), Cây mực (*Arctictis binturong*), Hổ (*Panthera tigris*), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Bò tót (*Bos gaurus*),...

- 43 loài động vật rừng thuộc đối tượng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại (nhóm IIB); trong đó lớp Bò sát (Reptilia) có 13 loài như Kỳ đà nước (*Varanus salvator*), Trăn gấm (*Python reticulatus*), Rắn cạp nia bắc (*Bungarus multicinctus*), Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*)..., lớp Chim (Aves) 13 loài như Vẹt lùn (*Loriculus vernalis*), Phướn đất (*Carpococcyx renauldi*), Dù di phương đông (*Ketupa zeylonensis*), Niệc nâu (*Anorrhinus tickelli*)..., và 17 loài lớp Thú (Mammalia) như Dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*), Cầy hương (*Viverricula indica*), Khỉ đuôi lợn (*Macaca leonina*), Tê tê vàng (*Manis pentadactyla*), Sóc bay lớn (*Petaurista petaurista*),...

So với toàn quốc, theo thứ hạng trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007), thành phần loài ĐVCXS quý hiếm của Thừa Thiên Huế thuộc bậc CR (Rất nguy cấp) chiếm 18,42% (7/38) số loài, bậc EN (Nguy cấp) chiếm 31,96% (31/97) số loài, bậc VU (Sẽ nguy cấp) chiếm 46,40% (58/125) số loài.

So với toàn quốc, theo thứ hạng trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, thành phần loài ĐVCXS quý hiếm ở Thừa Thiên Huế thuộc nhóm IB chiếm 56,45% (35/62) số loài và nhóm IIB chiếm 56,58% (43/76) số loài.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

- Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã thống kê được 1.223 loài ĐVCXS thuộc 213 họ, 51 bộ, 5 lớp ĐVCXS. Trong đó, lớp Cá xương (Osteichthyes) đa dạng nhất với 500 loài, 94 họ, 19 bộ; lớp Chim (Aves) có 407 loài, 66 họ, 18 bộ; lớp Thú (Mammalia) có 144 loài, 29 họ, 10 bộ; lớp Bò sát (Reptilia) có 104 loài, 17 họ, 2 bộ; lớp Lưỡng cư (Amphibia) kém đa dạng nhất, 68 loài, 7 họ và 2 bộ.

- Trong 1.223 loài ĐVCXS ở TTH có 26 loài đặc hữu thuộc 11 họ, 9 bộ, 5 lớp. Trong đó lớp Cá xương (Osteichthyes) đa dạng nhất về thành phần loài đặc hữu, chiếm 46,15% (12/26) số loài, tiếp đến lớp Chim (Aves) chiếm 34,62% (9/26); lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Thú (Mammalia) chiếm 7,69% (2/26). Lớp Bò sát (Reptilia) có số lượng loài đặc hữu thấp nhất, 1 loài. Đồng thời đã xác định được 96 loài thuộc 61 họ, 30 bộ, 5 lớp ĐVCXS có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007) ở các bậc Nguy cấp (CR, EN & VU). Trong đó lớp Thú (Mammalia) có số lượng loài quý hiếm cao nhất chiếm 41,67% (40/96), tiếp đến lớp Bò sát (Reptilia) chiếm 20,83% (20/96); lớp Chim (Aves) chiếm 17,71% (17/96); lớp Cá xương (Osteichthyes) chiếm 15,63% (15/96). Lớp Lưỡng cư (Amphibia) có số lượng loài quý hiếm thấp nhất, chỉ 4 loài.

- Đã xác định có 35 loài ĐVCXS nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại (nhóm IB) và 43 loài thuộc đối tượng hạn chế khai thác, sử dụng (nhóm IIB) được ghi trong các phụ lục của Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

4.2. Đề nghị

Cần có kế hoạch thích ứng để khai thác nguồn tài nguyên có ích, đồng thời phải có chế tài nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn tài nguyên ĐDSH đặc hữu, quý hiếm ở các tình trạng Nguy cấp (CR, EN & VU) trong tiêu chí bảo tồn.

V V P - N D T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dickinson C. J. và Văn Ngọc Thịnh, 2006. *Đánh giá khu hệ động thực vật vùng cảnh quan Hành lang xanh, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*. Báo cáo số 7. Dự án Hành lang xanh, WWF Greater Mekong & Chương trình Việt Nam và Chi cục Kiểm lâm Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
2. Lê Vũ Khôi, Võ Văn Phú, Ngô Đắc Chứng, Lê Trọng Sơn, 2004. *Đa dạng sinh học động vật Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
3. FAO, 1998. *Catalogue of Fish*, Volume 1, 2, 3. General of fishes species and general in a classification literature cited. California Academy of Sciences.

4. Võ Văn Phú, 2005. "Tổng quan về một số yếu tố môi trường và đa dạng sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai". *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế, tr. 381-399.
5. Võ Văn Phú (chủ trì), 2011. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Nhà nước "Tác động môi trường của các công trình chỉnh trị trên dòng chính Sông Hương và đầm phá Thừa Thiên Huế đến tài nguyên đa dạng sinh học".
6. Võ Văn Phú (chủ trì), 2013. "Thành phần loài cá ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế". Báo cáo tổng kết "Dự án Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam".
7. Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng, 2012. *Ếch nhái, bò sát ở Vườn Quốc gia Bạch Mã*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Sang N.V., Cuc H.T., Truong N.Q., 2009. *Herpetofauna of Vietnam*. Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

TÓM TẮT

Thừa Thiên Huế là tỉnh có giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của khu vực miền Trung. Qua thống kê từ nhiều công trình đã công bố, nghiên cứu của chúng tôi từ trước đến nay và kết quả của đề tài KHCN cấp tỉnh "Đánh giá hiện trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh học ở tỉnh Thừa Thiên Huế", cho thấy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ghi nhận được 1.223 loài động vật có xương sống (ĐVCXS) thuộc 213 họ, 51 bộ, 5 lớp khác nhau. Trong đó, lớp Cá xương (Osteichthyes) có 500 loài, 94 họ và 19 bộ; lớp Lưỡng cư (Amphibia) có 68 loài, 7 họ, 2 bộ; lớp Bò sát (Reptilia) có 104 loài, 17 họ, 2 bộ; lớp Chim (Aves) có 407 loài, 66 họ, 18 bộ và lớp Thú (Mammalia) có 144 loài, 29 họ, 10 bộ. Trong 1.223 loài ĐVCXS có 26 loài đặc hữu, trong đó lớp Cá xương (Osteichthyes) có 12 loài; lớp Chim (Aves) có 9 loài; lớp Lưỡng cư (Amphibia) và lớp Thú (Mammalia) có 2 loài; lớp Bò sát (Reptilia) có 1 loài. Đồng thời đã xác định được 96 loài ĐVCXS có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* (2007); trong đó lớp Thú (Mammalia) có 40 loài, lớp Bò sát (Reptilia) có 20 loài, lớp Chim (Aves) có 17 loài, lớp Cá xương (Osteichthyes) có 15 loài, lớp Lưỡng cư (Amphibia) có 4 loài. Có 35 loài ĐVCXS nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại (nhóm IB) và 43 loài thuộc đối tượng hạn chế khai thác, sử dụng (nhóm IIB) được ghi trong các phụ lục của Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

ABSTRACT

STRUCTURAL COMPONENTS OF VERTEBRATES IN THỪA THIÊN HUẾ PROVINCE

Thừa Thiên Huế is a province of high biodiversity value in the central region. Through statistics from many published works, including our research work and the results of the provincial science and technology project titled "Assessment of status quo and building of bioresource database in Thừa Thiên Huế Province", there are 1,223 species of vertebrates (213 families, 51 orders, 5 classes) recorded in Thừa Thiên Huế Province; in which Osteichthyes has 500 species, 94 families and 19 orders; Amphibia has 68 species, 7 families, 2 orders; Reptilia has 104 species, 17 families, 2 orders; Birds (Aves) has 407 species, 66 families, 18 orders, and Mammalia has 144 species, 29 families, and 10 orders. Among 1,223 species of vertebrates, there are 26 endemic species, of which 12 species belong to Osteichthyes, 9 species belong to Birds (Aves); 2 species belong to Amphibia and Mammalia and 1 species Reptilias. At the same time, 96 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) have been identified, among them Mammalia has 40 species, Reptilia has 20 species, Aves has 17 species, Osteichthyes has 15 species, Amphibia has 4 species. There are 35 species forbidden to exploit for any commercial purposes (group IB) and 43 species restricted to exploit listed in the Annexes of Decree No. 32/2006 / NĐ-CP.